TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/04/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016

TP. Hồ Chí Minh, tháng 03 năm 2017

Signature Not Verified
Ký bởi: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM
Ký ngày: 5/4/2017 12:03:28

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã Điều hành Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Nguyên Hùng	Chủ tịch	
Ông Lê Mạnh Hùng	Thành viên	
Ông Đào Việt Dũng	Thành viên	
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/07/2016
Ông Vũ Thế Phiệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/01/2017

Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban	
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Thành	Thành viên	Thành viên không chuyên trách

Kế toán trưởng của Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là Ông Vũ Tuấn San. Phụ trách Ban Tài chính - kế toán của Tổng Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày lập Báo cáo này là ông Bùi Á Đông.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong giai đoạn này.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy, thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012 của Bộ Tài chính về Quy định Quản trị Công ty áp dụng cho các Công ty Đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
M.S.D.N: 0311636525-C.T.C.P
Q.TÂN BÌNH-TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Số: 168 /2017/UHY ACA-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 27/03/2017, từ trang 06 đến trang 65 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Trụ sở chính: Tầng 9, Tòa nhà HL,
82 phố Duy Tân, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Tel: + 84 4 3755 7446 * **Fax:** + 84 4 3755 7448
Web: www.uhyaca.vn * **E:** contact@uhyaca.vn

Thành viên Hãng UHY quốc tế

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.7 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính của giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là số liệu trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 đã được xử lý tài chính tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện quyết toán để phê duyệt số liệu bàn giao sang Công ty Cổ phần. Theo đó, các số liệu này được lập cho mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất và không tương ứng về kỳ kế toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 1.5 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính, theo Quyết định 1710/QĐ - TTCP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, đối với việc quản lý, vận hành tài sản trong khu bay thực hiện theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5326/TTr-BGTVT ngày 27/04/2015, Bộ Giao thông Vận tải sẽ giao cho Tổng Công ty tiếp tục vận hành và khai thác các tài sản trong khu bay theo hình thức cho thuê tài sản hoạt động. Đơn giá, hình thức và các điều kiện thuê tài sản, kết cấu hạ tầng khu bay sẽ được Cơ quan có thẩm quyền trình Thủ tướng phê duyệt. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, Tổng Công ty đã hoàn thành việc xây dựng và trình phương án thuê tài sản khu bay đang chờ được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Các vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán đã trình bày.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Tự Trung	**Trần Văn Chiến**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 1226-2014-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0639-2016-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**20.258.672.447.185**	**19.198.308.746.841**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**2.674.793.260.611**	**2.413.453.826.323**
Tiền	111		2.674.793.260.611	2.413.453.826.323
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**13.508.000.000.000**	**12.182.900.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	13.508.000.000.000	12.182.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**3.309.436.380.493**	**3.837.609.061.396**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.622.100.827.912	1.722.492.598.939
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	903.175.790.057	1.361.319.358.754
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	815.035.748.033	753.797.103.703
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	11	(30.875.985.509)	-
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**426.396.172.353**	**376.985.382.570**
Hàng tồn kho	141		426.396.172.353	376.985.382.570
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**340.046.633.728**	**387.360.476.552**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	16.435.848.139	109.367.106.765
Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	219.523.173.437	256.795.077.289
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	104.087.612.152	21.198.292.498
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**24.924.409.914.155**	**26.086.449.734.548**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**6.080.000.000**	**65.000.000**
Phải thu dài hạn khác	216	8	6.080.000.000	65.000.000
Tài sản cố định	**220**		**21.419.445.054.246**	**22.193.212.459.265**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	21.415.803.855.114	22.185.294.217.903
- Nguyên giá	*222*		*35.385.006.229.478*	*32.749.195.043.545*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(13.969.202.374.364)*	*(10.563.900.825.642)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	3.641.199.132	7.918.241.362
- Nguyên giá	*228*		*14.520.806.561*	*21.314.244.234*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(10.879.607.429)*	*(13.396.002.872)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**14**	**700.748.493.413**	**1.159.830.590.255**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		700.748.493.413	1.159.830.590.255
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16**	**2.523.673.227.220**	**2.537.361.294.575**
Đầu tư vào công ty con	251		1.682.973.000.000	2.267.839.016.655
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		642.992.463.558	132.454.514.258
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		199.007.763.662	137.067.763.662
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**274.463.139.276**	**195.980.390.453**
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	57.498.919.072	66.493.428.152
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	216.964.220.204	129.486.962.301
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**45.183.082.361.340**	**45.284.758.481.389**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**21.187.074.651.157**	**23.498.423.330.802**
Nợ ngắn hạn	**310**		**6.618.571.070.317**	**9.203.184.446.319**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.021.692.186.338	860.764.370.102
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.616.897.682	7.287.789.972
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	186.475.509.377	3.246.432.310.355
Phải trả người lao động	314		1.065.843.031.056	703.231.015.034
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.492.018.127.664	1.391.794.362.561
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		17.389.468.433	31.428.821.767
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.029.978.763.116	2.184.695.843.986
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	143.286.029.602	145.698.498.468
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		657.271.057.049	631.851.434.074
Nợ dài hạn	**330**		**14.568.503.580.840**	**14.295.238.884.483**
Phải trả dài hạn khác	337	21	61.892.108.541	33.535.030.446
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	13.961.611.472.299	14.261.703.854.037
Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	545.000.000.000	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**23.996.007.710.183**	**21.786.335.150.587**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**23.996.007.710.183**	**21.786.335.150.587**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*21.771.732.360.000*	*21.771.732.360.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Quỹ đầu tư phát triển	418		450.015.282.490	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.759.657.277.106	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*1.759.657.277.106*	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**45.183.082.361.340**	**45.284.758.481.389**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM CTCP
M.S.D.N: 0311638525-C.T.C.P
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**24**	**10.241.042.745.138**	**3.299.111.435.947**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	100.323.506.675	31.421.160.562
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**24**	**10.140.719.238.463**	**3.267.690.275.385**
Giá vốn hàng bán	11	25	7.025.468.290.074	1.643.470.173.869
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**3.115.250.948.389**	**1.624.220.101.516**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	988.996.587.939	1.732.951.933.404
Chi phí tài chính	22	27	91.313.628.508	897.122.689.121
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*75.244.790.879*	*23.087.598.449*
Chi phí bán hàng	25	28	178.950.509.932	47.619.811.834
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	724.482.546.150	240.362.751.629
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3.109.500.851.738**	**2.172.066.782.336**
Thu nhập khác	31	29	4.990.618.179	2.596.779.881.274
Chi phí khác	32	30	3.428.889.725	137.533.845.400
Lợi nhuận khác	**40**		**1.561.728.454**	**2.459.246.035.874**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3.111.062.580.192**	**4.631.312.818.210**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	700.362.677.753	825.306.004.575
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	(87.477.257.903)	117.613.476.241
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2.498.177.160.342**	**3.688.393.337.394**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**3.111.062.580.192**	**4.631.312.818.210**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.377.659.475.811	901.371.940.131
Các khoản dự phòng	03		32.175.985.509	-
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(248.100.747.890)	832.054.582.430
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(729.155.768.835)	(1.718.596.556.571)
Chi phí lãi vay	06		75.244.790.879	23.087.598.449
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***5.618.886.315.666***	***4.669.230.382.649***
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		207.337.909.347	1.939.510.900.867
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(49.410.789.783)	55.147.689.016
Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.383.531.600.380	(7.172.998.544.933)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		101.925.767.706	2.007.658.677
Tiền lãi vay đã trả	14		(57.308.659.352)	(40.398.842.878)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.269.355.923.181)	(318.797.050.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		676.948.516	988.731.399
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(504.876.869.520)	(1.350.047.384.575)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***5.431.406.299.779***	***(2.215.356.459.778)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.064.255.504.926)	(980.674.312.609)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		109.084.584	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.100.000.000.000)	(1.150.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.774.900.000.000	1.650.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(56.940.000.000)	(16.920.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		146.472.194.028	27.953.861.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		787.013.504.779	77.358.428.059
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(2.512.700.721.535)***	***(392.282.023.550)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	1.157.367.784.928
Tiền thu từ đi vay	33		8.205.652.246	395.265.067.392
Tiền trả nợ gốc vay	34		(78.807.316.282)	(68.605.497.184)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.602.319.905.854)	(341.229.315.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(2.672.921.569.890)***	***1.142.798.040.136***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**245.784.008.354**	**(1.464.840.443.192)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**2.413.453.826.323**	**3.879.093.132.638**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		15.555.425.934	(798.863.123)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**2.674.793.260.611**	**2.413.453.826.323**

(*) Chi khác cho hoạt động kinh doanh trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 bao gồm: tiền chi từ quỹ khen thưởng, phúc lợi, tiền thu từ cổ phần hóa đã nộp lên cấp trên.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP
M.S.D.N: 0311638525 - C.T.C.P - Q. TÂN BÌNH - TP. HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là "Tổng Công ty"), là Công ty cổ phần, được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty TNHH Một thành viên) theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Điều chỉnh lần thứ 7 ngày 12/09/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn Điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.771.732.360.000 đồng. Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty là Ông Lê Mạnh Hùng - Tổng Giám đốc.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP.

Tên giao dịch Quốc tế: AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.
Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; Đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; Cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; Cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; Cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; Xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; Dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; Cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cãng hàng không sân bay; Cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;

- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng…/.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Quyết định 1710/QĐ - TTCP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, đối với việc quản lý, vận hành tài sản trong khu bay thực hiện theo đề nghị của Bộ Giao thông vận tải tại Tờ trình số 5326/TTr-BGTVT ngày 27/04/2015, Bộ Giao thông Vận tải sẽ giao cho Tổng Công ty tiếp tục vận hành và khai thác các tài sản trong khu bay theo hình thức cho thuê tài sản hoạt động. Đơn giá, hình thức và các điều kiện thuê tài sản, kết cấu hạ tầng khu bay sẽ được Cơ quan có thẩm quyền quyết định trong hợp đồng thuê tài sản khu bay.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

1.6.1 Các Công ty con sở hữu trực tiếp bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

   - Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
   - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay;
   - Tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 51%.

2. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

   - Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
   - Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp nhiên liệu hàng không;
   - Tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 60%.

1.6.2 Các Công ty liên doanh, liên kết thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn.

   - Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
   - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay;
   - Từ ngày 01/04/2016 đến ngày 09/10/2016: tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 55,51%;
   - Từ ngày 10/10/2016 đến ngày 06/11/2016: tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 54,60%;
   - Từ ngày 07/11/2016 đến ngày 31/12/2016: tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 48,00%.

2. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

   - Địa chỉ: Phòng 401, tòa nhà SCSC, 30 Phan Thúc Duyện, Phường 4, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh;
   - Ngành nghề kinh doanh: bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;
   - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
   - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6.2 Các Công ty liên doanh, liên kết thuộc Tổng Công ty bao gồm (tiếp):

3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: B14 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
- Tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 29,53%.

4. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: 1A Hồng Hà, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
- Ngành nghề kinh doanh chính: vận tải hành khách đường bộ;
- Tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 30%.

5. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài;
- Tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 20%.

6. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác kho hàng hóa ;
- Tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 20%.

1.6.3 Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh.

4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.

5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6.3 Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp.Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

7. Cảng hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam
   Địa chỉ: 179B Lê Hồng Phong, Phường An Trà, Quận Bình Thủy, tỉnh Cần Thơ

8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.

9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
   Địa chỉ: Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên.

10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

11. Cảng Hàng không Quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, Quận Hải An, TP Hải Phòng.

12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: Xã Lộc Ninh, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: xã Cát Tân, huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định.

15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: Khu phố 4, P.Phú Thạnh, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: Đường 17/3, Phường Thống nhất, TP.Pleiku, tỉnh Gia lai.

17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.

18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: Xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đak Lak.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6.3 Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP
    Địa chỉ: Khu dân cứ số I, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa, Vũng Tàu.

20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: 418 đường CMT8, P.Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: Số 193, đường Lý Thường Kiệt, phường 6, TP. Cà Mau.

22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
    Địa chỉ: Thị trấn Sao Vàng, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC. Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 đã được xử lý tài chính tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần. Các số liệu này được lập cho mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất và không tương ứng về kỳ kế toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu từ các Báo cáo quyết toán cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các số dư nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.

Kỳ hoạt động từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là năm tài chính đầu tiên của Tổng Công ty sau khi chính thức chuyển đổi hoạt động với mô hình Công ty Cổ phần (ngày 01/04/2016).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản phải thu phải trả là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch (tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP Hồ Chí Minh).

- Cuối kỳ kế toán, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam". Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP Hồ Chí Minh). Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có phát sinh giao dịch (tỷ giá Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP Hồ Chí Minh).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ lãi hoặc lỗ chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các khoản có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Tổng Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Tổng Công ty có:

a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;

b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào Công ty con (tiếp)

c. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con; hoặc

d. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh;

- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh (tiếp)

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các khoản đầu tư tài chính được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đơn vị khác và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Tổng Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ Điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và Điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện Điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 45/2016/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	04 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, bao gồm chi phí quy hoạch, bản quyền bằng phát minh và phần mềm máy vi tính.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 45/2016/TT-BTC.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn bao gồm chênh lệch đánh giá lại công cụ dụng cụ đã xuất dùng do xác định giá trị doanh nghiệp, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí nhiên liệu xuất dùng, chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Chi phí công cụ dụng cụ dài hạn bao gồm các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng (chiếm khoảng 57% tổng doanh thu bán hàng).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được. Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm:

Doanh thu hạ cất cánh

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển có tàu bay hạ cánh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: tùy thuộc theo trọng tải cất cánh tối đa (MTOW), được quy định cụ thể tại Điều 9 - Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Căn cứ xác định doanh thu: sản lượng hạ cất cánh được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu phục vụ hành khách

Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu phục vụ hành khách (tiếp)

Đối tượng thu: Thu qua giá vé của các hãng hàng không có hoạt động kinh doanh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định mức tối đa và tối thiểu tại các Cảng Hàng không, cụ thể tại Điều 13 - Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, giảm 50% đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên).

Căn cứ xác định doanh thu: theo số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý

- Đối tượng áp dụng: Hành khách đi tàu bay làm thủ tục đi từ nhà ga tại các cảng hàng không, sân bay;
- Đối tượng thu: Thu qua giá vé của các hãng hàng không có hoạt động kinh doanh tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam;
- Mức giá áp dụng: được quy định tại Điều 10 - Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam, cụ thể: đối với hành khách, hành lý quốc tế: 1,5 USD/hành khách; Đối với hành khách, hành lý quốc nội: 9.090 VND/hành khách, giảm 50% mức giá quy định đối với trẻ em từ 2 đến 12 tuổi (tính tại thời điểm khởi hành chặng đầu tiên);
- Căn cứ xác định doanh thu: số lượng hành khách phục vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa

Đối tượng áp dụng: Nhà vận chuyển sử dụng dịch vụ soi chiếu kiểm tra an ninh hàng hóa tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam bằng các loại máy móc, thiết bị chuyên dùng.

Mức giá áp dụng: được áp dụng theo từng nhóm Cảng Hàng không theo quy định tại Điều 10 - Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Căn cứ xác định doanh thu: theo trọng lượng hàng hóa soi chiếu được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá áp dụng: Bộ Tài chính quy định khung giá tính theo tháng và theo từng chuyến bay tùy thuộc lựa chọn của khách hàng tại từng nhóm Cảng hàng không, sân bay, được quy định cụ thể Điều 16 - Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói

Đối tượng áp dụng: Các nhà vận chuyển trong nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ này tại các Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Cơ chế thu phí phục vụ mặt đất được phân tách theo cấp Cảng Hàng không nhóm A và nhóm B. Theo đó, Bộ Tài chính chỉ quy định khung giá dịch vụ phục vụ mặt đất trọn gói tại các Cảng Hàng không nhóm B, tại các Cảng Hàng không nhóm A Tổng Công ty tự xây dựng giá cả nhằm mục đích cạnh tranh với các đối tượng cung cấp dịch vụ khác, cụ thể: được quy định tại theo Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Mức giá quy định đã bao gồm:

- Giá phục vụ hạ/cất cánh; giá dẫn tàu bay (nếu có);
- Phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất trên cơ sở đảm bảo nhu cầu tối thiểu của chuyến bay và năng lực thực tế của Cảng Hàng không;
- Dịch vụ sử dụng phương tiện nhà ga có liên quan trực tiếp tới việc phục vụ các chuyến bay và tiền thuê văn phòng đại diện hãng vận chuyển (không bao gồm sân đỗ ô tô);
- Đảm bảo an ninh chung, soi chiếu kiểm tra an ninh hàng khách, hành lý cho chuyến bay;
- Sân đậu máy bay trong thời gian đầu tiên đậu lại không thu tiền.

Căn cứ xác định doanh thu: theo sản lượng dịch vụ được đối chiếu xác nhận giữa Tổng Công ty và các hãng hàng không.

Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không

Đối tượng áp dụng: là các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ hàng không có các hoạt động chịu phí theo quy định tại Thông tư số 151/2013/TT-BTC ngày 29/10/2013 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí nhượng quyền khai thác các Cảng Hàng không, sân bay.

Mức giá áp dụng: được tính theo tỷ lệ % trên doanh thu thực tế thu được của dịch vụ chịu phí tương ứng của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, không bao gồm thuế GTGT.

Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay

Đối tượng áp dụng: Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam.

Mức giá dịch vụ: 200.000 VND/chuyến bay quá cảnh không thuộc diện miễn thu theo quy định theo Điều 11 - Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Bao gồm: doanh thu dịch vụ sân đậu tàu bay, doanh thu cho thuê cầu dẫn khách, doanh thu dịch vụ cho thuê băng chuyền hành lý, doanh thu dịch vụ cho thuê mặt bằng làm văn phòng đại diện hãng hàng không.

Mức giá áp dụng: được quy định tại Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm: doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính). Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận khi quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận hàng tháng dựa vào hợp đồng tiền gửi.

3.17 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay. Mức giảm giá cụ thể được quy định tại Điều 6 - Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không Quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và Quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp, thu nhập khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.21 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm: các khoản vay ngắn hạn và dài hạn, phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Tiền mặt	4.473.499.600	6.837.735.835
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.670.319.761.011	2.406.616.090.488
	2.674.793.260.611	**2.413.453.826.323**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**1.622.100.827.912**	**1.722.492.598.939**
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	459.444.726.615	423.534.474.267
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	288.554.582.377	314.139.748.829
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	106.139.893.922	154.145.232.456
- KOREAN AIR (KE)	45.335.928.496	50.758.805.802
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	39.877.567.116	34.924.396.058
- AIRASIA BERHAD (AK)	35.416.054.826	41.113.444.796
- ASIANA AIRLINES INC (OZ)	29.672.676.658	40.307.042.976
- CHINA AIRLINES (CI)	20.480.423.419	23.039.102.372
- CHINA SOUTHERN AIRLINES (CZ)	20.083.397.574	32.245.497.919
- JETSTAR ASIA (3K)	23.501.475.710	16.032.442.869
- KOREAN AIR (KE)	45.335.928.496	50.671.546.602
- MALAYSIA AIRLINES BERHAD (MH)	22.424.919.301	18.136.132.429
- EMIRATES AIRLINES (EK)	31.170.189.436	10.373.313.699
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	20.338.122.916	17.581.185.228
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam - Công ty TNHH	19.845.540.000	21.503.451.100
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không Việt Nam (SKYPEC)	15.033.695.297	32.273.010.847
- ALL NIPPON AIRWAYS (NH)	19.915.085.991	9.594.799.852
- EVA AIRWAYS (BR)	17.097.936.762	25.305.651.606
- SINGAPORE AIRLINES (SQ)	16.843.672.835	16.633.250.761
- THAI AIRWAYS (TG)	18.969.850.854	28.560.765.742
- CAMBODIA ANGKOR AIR (K6)	18.549.811.664	11.740.559.969
- DHT Aviation Inc.	15.704.875.084	26.175.174.162
- CATHAY PACIFIC AIRWAYS (CX)	14.305.334.111	32.100.462.165
- CHINA EASTERN AIRLINES (MU)	11.224.182.072	9.477.271.642
- HONGKONG AIRLINES LTD (HX)	12.077.267.841	9.159.543.637
- JAPAN AIRLINES Co., Ltd (JL)	11.340.570.115	12.408.530.766
- QATAR AIRWAYS (QR)	12.696.877.139	15.265.627.731
- THAI AIRASIA CO., LTD (FD)	11.585.961.337	16.637.519.872
- TIGER AIRWAYS SINGAPORE PTE. LTD (TR)	11.563.807.668	9.790.156.576
- AIR MACAU (NX)	13.533.253.539	13.376.768.932
- NOK AIRLINES PUBLIC COMPANY LIMITED (D	11.869.877.352	16.196.242.218
- JIN AIR (LJ)	10.696.602.525	11.237.364.593
- MALINDO AIR (OD)	11.899.013.777	3.289.110.802
- Các khoản phải thu khách hàng khác	133.663.782.870	148.857.027.447
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
	1.622.100.827.912	**1.722.492.598.939**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP)

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	39.877.567.116	34.924.396.058
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	20.338.122.916	17.581.185.228
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	8.443.557.734	20.981.995.550
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	152.129.779	132.880.607
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	121.307.194	1.731.388.826
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	5.414.328	519.341.291
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	2.705.335	275.257.074
	68.940.804.402	**76.146.444.634**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Ngắn hạn	**903.175.790.057**	**1.361.319.358.754**
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	209.708.460.699	29.690.893.355
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	125.796.157.117	190.660.313.539
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	100.578.685.000	80.000.000.000
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	92.555.830.786	55.939.092.060
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty Cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
- Trung tâm phát triển quỹ đất Đà Nẵng	12.123.549.052	56.586.363.540
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	11.114.279.981	73.673.443.418
- Cty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	19.283.485.870	52.438.670.200
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng công trình giao thông Hà Nội	19.232.620.287	
- Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hải An	14.858.177.830	14.858.177.830
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú quốc	13.555.197.927	13.555.197.927
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	10.384.025.665	925.000.000
- Công ty Cổ phần ACC 245	14.821.475.511	14.821.475.511
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Infrasol	17.703.419.273	9.126.252.266
- Công ty Cổ phần phát triển đầu tư và xây dựng Nam Việt	11.566.134.251	10.942.824.152
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	-	89.508.326.354
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa Bình	-	239.662.637.977
- Đối tượng khác	97.690.173.057	296.726.572.874
Dài hạn	-	-
	903.175.790.057	**1.361.319.358.754**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**815.035.748.033**	-	**753.797.103.703**	-
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/04/2016 đến 31/12/2016	275.766.868.471	-	-	-
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	390.269.777.790	-	476.396.596.433	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư TCP phần giá trị tài sản bàn giao xây dựng nhà xe Tân Sơn Nhất	37.968.352.085	-	37.883.556.588	-
- Tạm ứng kinh phí giải phóng mặt bằng cho công trình xây dựng	18.108.179.654	-	68.300.255.674	-
+ Phải thu của Sở xây dựng Gia Lai	*18.108.179.654*	-	*28.108.179.654*	-
+ Phải thu tiền đền bù giải tỏa mặt bằng của TT Phát triển quỹ đất TP Đà Nẵng	-	-	*40.192.076.020*	-
- Phải thu về cổ phần hóa	15.445.855.839	-	8.070.579.044	-
- Cổ tức lợi nhuận được chia	20.850.027.125	-	67.652.884.358	-
- Phần thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	11.061.668.036	-	7.674.109.052	-
- Kinh phí GPMB khu đất xen kẹt 1.3 ha Nội Bài	9.996.053.500	-	9.996.053.500	-
- Phải thu bàn giao Vật tư dự phòng FHS - Dự án Nhà ga hành khách CHK QT Nội Bài	6.325.024.125	-	6.325.024.125	-
- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	2.827.530.317	-	2.727.583.172	-
- Bảo hiểm xã hội	191.609.289		1.565.357.815	-
- Tạm ứng	1.996.330.490	-	1.242.984.721	-
- Điều chỉnh các khoản chênh lệch thu chi giai đoạn cổ phần hóa (cổ tức phải thu)	21.501.638.200	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	*17.751.638.200*	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	*3.750.000.000*	-	-	-
- Sasco - chênh lệch đánh giá lại TSCĐ đã hết khấu hao còn sử dụng và giá trị đất tại Bà Rịa	-	-	34.990.602.020	-
- Chi phí liên quan đất xây dựng khu chế biến suất ăn của VINACS (bao gồm trong 1.5ha đất HGS)	-	-	6.997.973.552	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	8.492.927.743	-
- Phải thu tiền bàn giao Nhà VIPA cũ và Đài kiểm soát không lưu của ASCV.	-	-	3.921.716.500	-
- Phải thu tiền vé, hoa hồng môi giới	-	-	203.481.441	-
- Ký cược, ký quỹ	6.000.000		1.818.400	-
- Phải thu khác	2.720.833.112	-	11.353.599.565	-
Dài hạn	**6.080.000.000**	-	**65.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	6.080.000.000	-	65.000.000	-
	821.115.748.033	-	**753.862.103.703**	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. PHẢI THU KHÁC (TIẾP)

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trong đó: Phải thu các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	8.400.027.125	-	12.000.038.750	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	7.525.024.125	-	9.325.024.125	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	17.751.638.200	-	47.931.843.579	-
- Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACS)	15.000.000.000	-	10.692.537.521	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam (SAAM)	-	-	6.491.331.000	-
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	-	7.878.673.049	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	-	591.600.000	-
	48.676.689.450	**-**	**82.911.009.274**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	180.694.224.285	-	173.421.612.078	-
Công cụ, dụng cụ	1.501.888.924	-	1.165.506.709	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	367.661.178	-	4.858.380.402	-
Hàng hóa	243.832.397.966	-	197.539.883.381	-
	426.396.172.353	**-**	**376.985.382.570**	**-**

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Ngắn hạn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	12.173.065.935	56.424.246.015
- Chi phí bảo hiểm	1.432.466.849	4.572.138.991
- Chi nhận hàng miễn thuế (Nội Bài, Đà Nẵng)	1.046.964.979	798.582.545
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	252.866.270	217.526.940
- Giá trị lợi thế kinh doanh do xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa	-	41.535.102.992
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.530.484.106	5.819.509.282
	16.435.848.139	**109.367.106.765**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP)

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Dài hạn		
- Tiền thuê sân đậu máy bay	22.044.000.000	27.555.000.000
- Chi phí công cụ dụng cụ	10.971.424.649	12.075.132.115
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án Mở rộng phía bắc Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	18.328.652.440	20.652.002.747
- Quyền sử dụng đất (Tuy Hòa, Buôn Mê Thuột, Đà Nẵng)	2.247.530.000	2.247.530.000
+ CHK Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	*1.405.530.000*	*1.405.530.000*
+ CHK Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	*672.000.000*	*672.000.000*
+ CHK Buôn Mê Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	170.000.000	*170.000.000*
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	1.725.766.432	1.721.822.343
- Phần mềm Kasperky	106.192.515	372.795.015
- Chi phí bảo hiểm phi hàng không	74.936.824	310.485.818
- Chi phí khác	2.000.416.212	1.558.660.114
	57.498.919.072	**66.493.428.152**

11. NỢ XẤU

	31/12/2016			01/04/2016	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	30.875.985.509	(30.875.985.509)	-	30.912.654.309	-
CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	*25.907.942.217*	*(25.907.942.217)*	-	*25.907.942.217*	-
Hãng Hàng không Transaero Airlines	*2.645.440.325*	*(2.645.440.325)*	-	*2.645.440.325*	-
Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	*1.283.928.262*	*(1.283.928.262)*	-	*1.283.928.262*	-
Công ty CP TMDV thương hiệu Interbrand Viet Nam	*283.008.000*	*(283.008.000)*	-	*283.008.000*	-
Công ty CP Hiệp Hòa Phát -	*297.000.000*	*(297.000.000)*	-	*297.000.000*	-
Công ty TNHH Sen Việt	*79.040.000*	*(79.040.000)*	-	*79.040.000*	-
Công ty CP Thông tin Du lịch	*79.265.085*	*(79.265.085)*	-	*79.265.085*	-
CTCP ĐTXD Trung Nam	*79.000.000*	*(79.000.000)*	-	*79.000.000*	-
Đối tượng khác	*221.361.620*	*(221.361.620)*	-	*258.030.420*	-
	30.875.985.509	**(30.875.985.509)**	**-**	**30.912.654.309**	**-**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/04/2016	**19.817.542.134.832**	**11.356.345.065.244**	**1.481.077.632.221**	**94.230.211.248**	**32.749.195.043.545**
- Mua trong kỳ	-	522.015.231.507	135.652.478.215	862.841.363	658.530.551.085
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.981.688.837.275	-	-	-	1.981.688.837.275
- Tăng/giảm do phân loại lại TSCĐ	1.699.211.599	2.185.488.274	-	(3.884.699.873)	-
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng, thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(1.790.801.391)	(2.274.917.119)	-	(342.483.917)	(4.408.202.427)
31/12/2016	**21.799.139.382.315**	**11.878.270.867.906**	**1.616.730.110.436**	**90.865.868.821**	**35.385.006.229.478**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/04/2016	**(5.254.019.201.776)**	**(4.534.320.016.741)**	**(712.650.619.808)**	**(62.910.987.317)**	**(10.563.900.825.642)**
- Khấu hao trong kỳ	(1.499.693.536.535)	(1.705.452.774.020)	(190.264.692.000)	(13.624.737.212)	(3.409.035.739.767)
- Tăng/giảm do phân loại lại TSCĐ	(1.095.544.324)	(2.128.192.457)	44.856.883	3.178.879.898	-
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng,thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	1.402.385.047	2.041.198.796	-	290.607.202	3.734.191.045
31/12/2016	**(6.753.405.897.588)**	**(6.239.859.784.422)**	**(902.870.454.925)**	**(73.066.237.429)**	**(13.969.202.374.364)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/04/2016	**14.563.522.933.056**	**6.822.025.048.503**	**768.427.012.413**	**31.319.223.931**	**22.185.294.217.903**
31/12/2016	**15.045.733.484.727**	**5.638.411.083.484**	**713.859.655.511**	**17.799.631.392**	**21.415.803.855.114**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 279.591.402.100 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
01/04/2016	**2.661.339.000**	**18.482.905.234**	**170.000.000**	**21.314.244.234**
- Mua trong kỳ	-	283.977.183	-	283.977.183
- Giảm Tài sản khu bay bàn giao Nhà nước	-	(7.077.414.856)	-	(7.077.414.856)
31/12/2016	**2.661.339.000**	**11.689.467.561**	**170.000.000**	**14.520.806.561**
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
01/04/2016	**(1.128.298.481)**	**(12.097.704.391)**	**(170.000.000)**	**(13.396.002.872)**
- Khấu hao trong kỳ	(654.469.233)	(1.800.958.369)	-	(2.455.427.602)
- Giảm Tài sản khu bay bàn giao Nhà nước	-	4.971.823.045	-	4.971.823.045
31/12/2016	**(1.782.767.714)**	**(8.926.839.715)**	**(170.000.000)**	**(10.879.607.429)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/04/2016	**1.533.040.519**	**6.385.200.843**	**-**	**7.918.241.362**
31/12/2016	**878.571.286**	**2.762.627.846**	**-**	**3.641.199.132**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 6.353.532.964 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

14.1 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**700.748.493.413**	**700.748.493.413**	**1.159.830.590.255**	**1.159.830.590.255**
Thuộc Nhà nước:	**325.355.737.055**	**325.355.737.055**	**111.803.019.150**	**111.803.019.150**
Mua sắm tài sản cố định	-	-	106.107.273	106.107.273
Xây dựng cơ bản	325.355.737.055	325.355.737.055	111.696.911.877	111.696.911.877
Xây dựng hệ thống đường lăn - CHK Phú Quốc	*251.415.397.354*	*251.415.397.354*	*5.036.964.290*	*5.036.964.290*
Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc	*24.231.624.987*	*24.231.624.987*	*15.701.452.083*	*15.701.452.083*
Gia cố mái ta luy đầu 10 đường HCC - CHK Phú Quốc	*16.196.448.244*	*16.196.448.244*	*5.827.660.908*	*5.827.660.908*
Kéo dài và nâng cấp đường CHC, đường lăn - CHK Pleiku	*11.048.833.611*	*11.048.833.611*	-	-
Cải tạo đường HCC 1A-CHK Quốc tế Nội Bài	*8.964.555.957*	*8.964.555.957*	-	-
Cải tạo mương thoát nước phía Bắc khu bay - CHK Quốc tế Nội Bài	*3.868.734.311*	*3.868.734.311*	-	-
Cải tạo đường lăn E6 CHK Quốc tế Đà Nẵng nút E1 đến E4	*1.495.504.698*	*1.495.504.698*	-	-
Mở rộng phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT	*1.060.071.781*	*1.060.071.781*	-	-
Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS-CHK Buôn Ma Thuột	*589.193.104*	*589.193.104*	-	-
Hệ thống nguồn cấp cho thiết bị ILS, AWOS - CHK Buôn Ma Thuột	*259.282.270*	*259.282.270*	-	-
Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Buôn Ma Thuột	*179.445.125*	*179.445.125*	*5.862.197.322*	*5.862.197.322*
Mở rộng đường lăn máy bay - CHK Pleiku	*108.000.000*	*108.000.000*	-	-
Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Chu Lai.	-	-	*10.824.313.128*	*10.824.313.128*
Cải tạo và mở rộng đường lăn máy bay - CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	-	*13.226.054.655*	*13.226.054.655*
Cải tạo đường lăn E6 Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng nút từ E4 đến E5	*38.953.001*	*38.953.001*	-	-
Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng HK Rạch Giá	-	-	*9.176.221.045*	*9.176.221.045*
Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS - Cảng HK Liên khương	*48.152.900*	*48.152.900*	*35.174.042.087*	-
Công trình khác	*392.907.374*	*392.907.374*	*5.409.374.021*	*46.042.048.446*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

14.1 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị VND	Giá gốc VND	Giá trị VND
Thuộc ACV:	**375.392.756.358**	**375.392.756.358**	**1.048.027.571.105**	**1.048.027.571.105**
Xây dựng cơ bản	356.153.557.390	356.153.557.390	1.040.693.206.125	1.040.693.206.125
Xây dựng CHK Quốc tế Long Thành	*11.093.411.681*	*11.093.411.681*	*11.049.221.681*	*11.049.221.681*
Mở rộng nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Phú Quốc	*20.949.941.942*	*20.949.941.942*	*6.517.853.689*	*6.517.853.689*
Xây dựng & mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Phú Quốc	*121.421.089.732*	*121.421.089.732*	*2.492.928.695*	*2.492.928.695*
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất	*109.187.029.667*	*109.187.029.667*	*91.570.539.950*	*91.570.539.950*
Trụ sở quản lý điều hành Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	*64.304.457.118*	*64.304.457.118*	*590.188.185*	*590.188.185*
Xây dựng Nhà ga hành khách - CHK Tuy Hòa	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*	*8.066.851.803*
Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc CHK Phú Quốc	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*	*2.219.814.639*
Xây dựng nhà ga hành khách cảng Hàng không Buôn Mê Thuột	*2.382.913.271*	*2.382.913.271*	*2.387.424.861*	*2.387.424.861*
Nhà ga hành khách - CHK Phù Cát	*1.718.686.884*	*1.718.686.884*	*1.710.474.023*	*1.710.474.023*
Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất	*4.910.770.265*	*4.910.770.265*	*200.000*	*200.000*
Nâng cấp hệ thống điều hoà không khí nhà ga HK CHK Quốc tế ĐN	*5.692.261.672*	*5.692.261.672*	*114.804.545*	*114.804.545*
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Đồng Hới	*1.341.164.545*	*1.341.164.545*	-	-
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Pleiku	*213.027.273*	*213.027.273*	-	-
Nhà khách - Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	*487.812.914*	*487.812.914*	-	-
Cải tạo, mở rộng nhà ga Hành khách, sân đỗ ô tô CHK Chu Lai	*19.498.818*	*19.498.818*	-	-
Nhà ga hàng hóa tạm - CHK Quốc tế Vinh	*179.859.454*	*179.859.454*	-	-
Nhà xe ngoại trường - CHK Quốc tế Phú Quốc	-	-	-	-
Nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Cát Bi	-	-	*552.074.448.543*	*552.074.448.543*
Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Quốc tế Tân Sơn Nhất	-	-	*295.873.545.940*	*295.873.545.940*
Sửa chữa, mở rộng nhà ga HK, CHK Quốc tế Cam Ranh	-	-	*36.137.562.321*	*36.137.562.321*
Cung cấp, lắp đặt hệ thống băng chuyền hành lý - CHKQT Cát Bi	-	-	*21.716.349.032*	*21.716.349.032*
Công trình khác	*1.964.965.712*	*1.964.965.712*	*8.170.998.218*	*8.170.998.218*
Sửa chữa lớn tài sản cố định	19.239.198.968	19.239.198.968	7.263.748.616	7.263.748.616
	700.748.493.413	**700.748.493.413**	**1.159.830.590.255**	**1.159.830.590.255**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

14.2 CÔNG TRÌNH TẠM TĂNG NHƯNG CHƯA CÓ QUYẾT TOÁN

Tên công trình	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Xây dựng Nhà ga Hành khách T2 - Cảng HKQT Nội Bài	12.882.094.791.240	12.882.094.791.240
Nhà ga hành khách CHK Phú Quốc mới	1.479.819.936.748	1.479.819.936.748
Nhà ga hành khách - CHK Quốc tế Cát Bi	998.742.107.822	-
Nhà ga hành khách CHK QT Cần Thơ	962.930.388.445	962.930.388.445
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	654.425.724.641	654.425.724.641
Sửa chữa, Cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng HKQT TSN	560.076.481.586	-
Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT TSN	558.126.241.128	-
Mở rộng nhà ga hành khách T1-Cảng HK QT Nội Bài	459.831.423.452	459.831.423.452
Nhà ga hành khách - CHK Vinh	388.288.734.301	388.288.734.301
Sửa chữa và mở rộng Nhà ga Quốc nội - Cảng HKQT Tân Sơn Nhất	364.188.600.567	364.188.600.567
Chi phí công trình sửa chữa HCC 1A - Cảng HKQTNB	354.911.024.625	354.911.024.625
Xây dựng nhà ga hành khách cảng HK Liên khương	252.807.118.943	252.807.118.943
Xây dựng nhà ga hành khách cảng HK BMT	245.905.940.778	245.905.940.778
Xây dựng nhà khách -Cảng HKQT Nội Bài	235.830.514.808	235.830.514.808
Xây dựng Nhà ga hành khách - CHK Tuy Hòa	204.100.713.319	204.100.713.319
Đường lăn E6 Cảng HKQT ĐN nút từ E4 đến E5	134.687.665.652	134.687.665.652
Sửa chữa đường lăn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4	162.565.612.254	162.565.612.254
Đường tầng & SĐ ô tô CHK Vinh	119.578.626.442	119.578.626.442
Xây dựng sân đỗ máy bay - CHK Thọ Xuân	96.897.533.229	96.897.533.229
Đường vào CHK QT Phú Quốc	95.664.499.385	95.664.499.385
Xây dựng đường HCC,ĐL, SĐMB Cảng hàng không QT Phú Quốc	77.410.272.396	77.410.272.396
Sửa chữa, mở rộng nhà ga HK, Cảng HKQT Cam Ranh	71.073.321.265	-
Mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Phú Bài.	49.171.581.949	-
Sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách- Cảng HK Pleiku	46.222.069.135	46.222.069.135
Kéo dài, nâng cấp đường CHC, đường lăn và sân đậu MB, CHK Pleiku	41.843.099.808	41.843.099.808
Xây dựng mở rộng sân đỗ máy bay_ CHK Vinh	40.061.006.532	40.061.006.532
Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc CHK Phú Quốc	37.840.994.261	37.840.994.261
Di dời Hệ thống cấp nước CHKQT Nội Bài, phục vụ Giải phóng mặt bằng đường Nhật Tân-Nội Bài	32.537.969.604	32.537.969.604
Sữa chữa nha ga hành khách CHK Pleiku	32.496.571.862	32.496.571.862
Xây dựng bổ sung cầu dẫn hành khách số 1 - Nhà ga HK CHK Đà Nẵng	29.936.891.328	-
Hệ thống trạm nguồn cho CHK Vinh	21.241.953.637	21.241.953.637
Công trình sửa chữa nhà làm việc, nhà ga hành khách - Cảng hàng không Côn Đảo	11.521.752.266	11.521.752.266
Chi phí sửa chữa kè chống xói lở đầu 20 - Cảng HKQT Cam Ranh	1.934.724.287	1.934.724.287
Tạm tăng chi phí Sữa chữa sân đỗ máy bay Cảng hàng không Rạch Giá	-	41.986.589.835
Sửa chữa đường hạ cất cánh, đường lăn CHK Rạch Giá	-	109.024.427
Công trình khác	315.186.804.763	400.160.812.347
	26.409.097.690.416	**24.052.383.011.446**

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2016			01/04/2016		
	Giá trị VND	Thuế suất %	Số thuế hoãn lại VND	Giá trị VND	Thuế suất %	Số thuế hoãn lại VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	***1.099.230.434.572***		***219.846.086.913***	***647.434.811.508***		***129.486.962.301***
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản trong khu bay	545.000.000.000	20%	109.000.000.000	-	20%	-
+ Chi phí thuê đất trích trước đến 31/12/2016	63.346.974.235	20%	12.669.394.847	436.097.312.015	20%	87.219.462.403
+ Trích trước chi phí thuê tài sản trong khu bay của Nhà nước	205.000.000.000	20%	41.000.000.000	-	20%	-
+ Khấu hao tài sản tạm tăng	235.527.077.189	20%	47.105.415.437	147.701.114.969	20%	29.540.222.993
+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định tại các cảng chưa có đủ hóa đơn chứng từ	47.709.950.986	20%	9.541.990.197	50.393.012.119	20%	10.078.602.424
+ Trích lập dự phòng đầu tư tài chính TCP	1.300.000.000	20%	260.000.000	-		-
+ Dự phòng phải thu khó đòi vượt tỷ lệ theo Thông tư 228/2009/TT-BTC	1.346.432.162	20%	269.286.432	-		-
+ Chi phí tham quan nghỉ mát chưa có hóa đơn	-	20%	-	10.366.666.667	20%	2.073.333.333
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại tiền và phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán	-	20%	-	2.876.705.738	20%	575.341.148
Bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh	***(14.409.333.544)***		***(2.881.866.709)***	-		-
+ Lãi CLTG do đánh giá lại tiền và phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán	(14.409.333.544)	20%	(2.881.866.709)	-		-
	1.084.821.101.028		**216.964.220.204**	**647.434.811.508**		**129.486.962.301**

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2016				01/04/2016		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Tỷ lệ sở hữu %
Các khoản đầu tư vào công ty con	**1.682.973.000.000**	**-**	**1.850.994.000.000**		**2.267.839.016.655**	**2.267.839.016.655**	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (1)	*1.622.973.000.000*	-	*1.850.994.000.000*	*51,00%*	*1.622.973.000.000*	*1.622.973.000.000*	*51,00%*
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	-	-	-	*584.985.598.000*	*584.985.598.000*	*55,51%*
Công ty Cổ phần Dịch vụ nhiên liệu Hàng không Nội Bài (2)	*60.000.000.000*	-	-	*60,00%*	*59.880.418.655*	*59.880.418.655*	*60,00%*
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**642.992.463.558**	**-**	**1.356.772.381.230**		**132.454.514.258**	**132.454.514.258**	
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (1)	*514.287.949.300*	-	*1.356.772.381.230*	*48,00%*	-	-	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam(2)	*57.097.637.810*	-	-	*20,00%*	*60.847.637.810*	*60.847.637.810*	*20,00%*
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội (2)	*31.420.141.377*	-	-	*20,00%*	*31.420.141.377*	*31.420.141.377*	*20,00%*
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam (2)	*17.762.129.489*	-	-	*51,00%*	*17.762.129.489*	*17.762.129.489*	*51,00%*
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam (2)	*14.876.737.921*	-	-	*30,00%*	*14.876.737.921*	*14.876.737.921*	*30,00%*
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam (2)	*7.547.867.661*	-	-	*29,53%*	*7.547.867.661*	*7.547.867.661*	*29,53%*
Đầu tư dài hạn khác	**199.007.763.662**	**(1.300.000.000)**	**-**		**137.067.763.662**	**137.067.763.662**	
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Sài Gòn (2)	*84.207.763.662*	-	-	*14,05%*	*84.207.763.662*	*84.207.763.662*	*14,05%*
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng (2)	*30.000.000.000*	-	-	*10,00%*	*30.000.000.000*	*30.000.000.000*	*10,00%*
Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP (2)	*19.800.000.000*	*(1.300.000.000)*	-	*18,00%*	*13.860.000.000*	*13.860.000.000*	*18,00%*
Công ty CP Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh (2)	*60.000.000.000*	-	-	*10,00%*	*9.000.000.000*	*9.000.000.000*	*10,00%*
Công ty CP Dịch Vụ Hàng Không Việt Xuân Mới (2)	*5.000.000.000*	-	-	*10,00%*	-	-	-

16. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

- Giá gốc một số khoản đầu tư tại thời điểm 31/03/2016 là giá trị đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2016 được xác định dựa trên:

(1) Đối với các công ty đã đăng ký niêm yết trên thị trường giao dịch UPCom: Giá giao dịch bình quân trên thị trường tại ngày 31/12/2016 (giá giao dịch bình quân trên thị trường của SASCO là 27.600 đồng/cổ phiếu, của SAGS là 141.330 đồng/cổ phiếu);

(2) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**1.021.692.186.338**	**1.021.692.186.338**	**860.764.370.102**	**860.764.370.102**
- NEW ASIA WAVE INTERNATIONAL Pte.Ltd	199.087.892.002	199.087.892.002	157.089.315.283	157.089.315.283
- LD TAISEI-VINACONEX-TC Gói Thầu Số 10A,Dự Án Xây Dựng Nhà ga Hành Khách T2 Cảng HK QT Nội Bài - Hà Nội	118.417.732.992	118.417.732.992	119.626.915.973	119.626.915.973
- IPP GROUP(S) PTE LTD	73.372.173.682	73.372.173.682	54.725.635.058	54.725.635.058
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh địa ốc Hòa bình	45.756.314.554	45.756.314.554	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	24.884.046.508	24.884.046.508	-	-
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	23.742.531.718	23.742.531.718	25.939.479.661	25.939.479.661
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 - CTCP	18.319.593.454	18.319.593.454	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	15.997.661.900	15.997.661.900	56.955.678	56.955.678
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	15.554.587.004	15.554.587.004	31.314.621.120	31.314.621.120
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205
- Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật và Thương Mại Hàn Việt	13.208.800.000	13.208.800.000	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư xây lắp dầu khí IMICO	12.285.082.848	12.285.082.848	-	-
- Tổng Công ty Cổ phần Sông Hồng	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422
- Công ty Cổ phần công nghiệp Châu Á	9.660.566.298	9.660.566.298	2.762.039.758	2.762.039.758
- Công ty Cổ phần cầu 12-CIENCO1	9.635.850.218	9.635.850.218	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp)				
- Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Thương mại Đại Dũng	7.945.205.565	7.945.205.565	8.425.165.420	8.425.165.420
- Tổng Công ty Xây dựng công trình giao thông 4 - CTCP	7.628.219.643	7.628.219.643	-	-
- Công ty Cổ phần kết cấu thép ATAD	7.341.737.769	7.341.737.769	7.341.737.769	7.341.737.769
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu hàng không Nội Bài	6.803.975.640	6.803.975.640	5.709.383.790	5.709.383.790
- Công ty Cổ phần Vinaconex 25	6.743.703.956	6.743.703.956	-	-
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng công trình hàng không ADCC	6.466.925.603	6.466.925.603	4.434.424.013	4.434.424.013
- Tổng Công ty Cơ khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH MTV	6.162.550.000	6.162.550.000	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển kỹ thuật Hà Nội	6.109.935.090	6.109.935.090	-	-
- Công ty Cổ phần EUROWINDOW	5.864.364.256	5.864.364.256	5.864.364.256	5.864.364.256
- Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	5.625.601.195	5.625.601.195	-	-
- Công Ty Cổ phần Avintech	5.491.200.000	5.491.200.000	-	-
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu kỹ thuật-Technimex	5.308.067.291	5.308.067.291	-	-
- Các đối tượng khác	319.016.081.879	319.016.081.879	410.600.672.696	410.600.672.696
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	1.021.692.186.338	**1.021.692.186.338**	**860.764.370.102**	**860.764.370.102**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.578.908.200	2.578.908.200	2.956.711.100	2.956.711.100
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	6.803.975.640	6.803.975.640	5.709.383.790	5.709.383.790
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	15.141.001	15.141.001	13.582.000	13.582.000
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.097.962.799	1.097.962.799	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	22.097.075	22.097.075	6.052.200	6.052.200
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	52.136.971	52.136.971	226.837.490	226.837.490
	10.570.221.686	**10.570.221.686**	**8.912.566.580**	**8.912.566.580**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/04/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ VND	31/12/2016 VND
Thuế và các khoản phải nộp	**3.246.432.310.355**	**1.245.367.862.588**	**4.305.324.663.566**	**186.475.509.377**
- Thuế giá trị gia tăng	14.967.144.535	475.310.750.808	475.014.988.625	15.262.906.718
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	153.423.877	153.423.877	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	705.766.986.744	693.843.346.242	1.269.355.923.181	130.254.409.805
- Thuế thu nhập cá nhân	3.366.571.448	67.310.332.980	30.956.908.903	39.719.995.525
- Thuế tài nguyên	168.240.674	1.288.473.039	1.312.692.176	144.021.537
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	196.354.866	167.120.475	29.234.391
- Thuế nhà thầu	331.966.102	7.201.521.054	7.277.970.336	255.516.820
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.521.831.400.852	63.659.722	2.521.085.635.993	809.424.581
+ Lợi nhuận nộp Ngân sách	*2.521.024.126.804*	-	*2.521.024.126.804*	-
+ Các khoản phải nộp khác	*807.274.048*	*63.659.722*	*61.509.189*	*809.424.581*

	01/04/2016 VND	Số được khấu trừ trong kỳ VND	Số đã khấu trừ trong kỳ VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	**256.795.077.289**	**325.903.928.069**	**363.175.831.921**	**219.523.173.437**

	01/04/2016 VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	31/12/2016 VND
Thuế và các khoản khác phải thu	**21.198.292.498**	**168.667.048.090**	**85.777.728.436**	**104.087.612.152**
- Thuế giá trị gia tăng	8.300.240	2.293.402.638	8.300.240	2.293.402.638
- Thuế thu nhập cá nhân	18.235.385.460	33.286.510.318	38.101.438.798	13.420.456.980
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.954.606.798	46.009.289.382	47.667.989.398	1.295.906.782
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	87.077.845.752	-	87.077.845.752
+ Lợi nhuận nộp Ngân sách	-	*87.077.845.752*	-	*87.077.845.752*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		Trong kỳ			01/04/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**143.286.029.602**	**143.286.029.602**	**(1.206.234.433)**	**71.643.014.801**	**(72.849.249.234)**	**145.698.498.468**	**145.698.498.468**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) - Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	143.286.029.602	143.286.029.602	(1.206.234.433)	71.643.014.801	(72.849.249.234)	145.698.498.468	145.698.498.468
Vay dài hạn	**13.961.611.472.299**	**13.961.611.472.299**	**(236.655.019.183)**	**8.205.652.246**	**(71.643.014.801)**	**14.261.703.854.037**	**14.261.703.854.037**
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) - Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.438.864.710.415	3.438.864.710.415	(59.105.487.210)	-	(71.643.014.801)	3.569.613.212.426	3.569.613.212.426
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) - Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA (2)	2.423.739.324.943	2.423.739.324.943	(40.807.855.982)	-	-	2.464.547.180.925	2.464.547.180.925
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 - Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA (3)	4.008.788.000.000	4.008.788.000.000	(67.494.900.000)	-	-	4.076.282.900.000	4.076.282.900.000
- Hiệp định số VN13-P3 về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2" (4)	4.090.219.436.941	4.090.219.436.941	(69.246.775.991)	8.205.652.246	-	4.151.260.560.686	4.151.260.560.686
	14.104.897.501.901	**14.104.897.501.901**	**(237.861.253.616)**	**79.848.667.047**	**(144.492.264.035)**	**14.407.402.352.505**	**14.407.402.352.505**

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 31/12/2016 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 03 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (nay là Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản - JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ Hỗ trợ Phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 18.276.279.286,8 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 là 731.051.171,44 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án "Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2".

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2016: 20.868.466.515 Yên Nhật (JPY).

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Ngắn hạn	**1.492.018.127.664**	**1.391.794.362.561**
- Giá trị Nguyên giá tạm tăng Tài sản cố định	759.184.935.771	864.161.582.727
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	44.160.831.514	48.649.044.441
- Chi phí thuê đất	430.383.464.440	437.705.185.783
- Chi phí tài sản thuê khu bay (*)	205.000.000.000	-
- Chi phí lãi vay	28.709.131.527	10.773.000.000
- Chi phí bay hiệu chuẩn	9.849.721.871	-
- Chi phí điện, nước, điện thoại	4.116.487.579	3.356.078.321
- Chi phí Sita	778.610.390	375.774.000
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	-	10.366.666.667
- Chi phí trang phục	-	10.473.166.667
- Chi phí khác	9.834.944.572	5.933.863.955
Dài hạn	-	-
	1.492.018.127.664	**1.391.794.362.561**

(*) Tổng Công ty thực hiện tạm trích chi phí tài sản thuê khu bay phải trả Nhà nước trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016 với giá trị 205.000.000.000 đồng. Chi phí thuê sẽ được điều chỉnh theo thực tế khi hợp đồng thuê tài sản được ký giữa Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và Tổng Công ty.

21. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Ngắn hạn	**2.029.978.763.116**	**2.184.695.843.986**
Phải trả về cổ phần hóa (*)	1.869.143.490.828	2.105.868.545.897
Phí nhượng quyền khai thác	19.109.740.000	44.547.630.000
Chi phí đầu tư tài sản Cảng hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa bàn giao	65.788.245.000	-
Phải trả thuế TNCN cho người lao động do quyết toán thuế TNCN	45.710.248.225	8.566.647.813
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.098.861.610	8.853.839.354
Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	10.699.650.775	2.066.846.466
Chi phí đền bù giải tỏa khu thể thao cho công đoàn cảng Đà Nẵng	-	1.434.797.690
Phải trả CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội liên quan đến giải phóng mặt bằng lô đất 1,5ha bàn giao	-	4.940.270.281
Kinh phí công đoàn	594.831.999	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	19.764.713	145.098.527
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.813.929.966	8.272.167.958
Dài hạn	**61.892.108.541**	**33.535.030.446**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	61.892.108.541	33.535.030.446
	2.091.870.871.657	**2.218.230.874.432**

(*) Tổng số tiền Tổng Công ty sẽ nộp về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp Doanh nghiệp từ tiền thu cổ phần hóa tại thời điểm Doanh nghiệp chính thức chuyển thành Công ty cổ phần giảm trừ đi chi phí cổ phần hóa.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Theo Quyết định 1710/QĐ - TTCP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa, Tổng Công ty thực hiện bàn giao toàn bộ tài sản trong khu bay cho Bộ Giao thông Vận tải làm đại diện và quản lý tài sản khi Tổng Công ty chuyển đổi thành Công ty cổ phần. Tổng Công ty sẽ được sử dụng tài sản dưới hình thức thuê hoạt động. Theo đó, Tổng Công ty chịu trách nhiệm thực hiện công tác bảo trì, duy tu, sửa chữa thường xuyên và sửa chữa lớn bằng nguồn kinh phí của Tổng Công ty để đảm bảo các tài sản khu bay đáp ứng khả năng vận hành bình thường theo quy định. Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016, Tổng Công ty thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn theo chu kỳ tài sản khu bay với giá trị 545 tỷ đồng dựa trên dự toán các dự án sửa chữa lớn liên quan đến tài sản khu bay trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2016	**17.093.269.312.227**	**-**	**342.731.552.995**	**-**	**1.742.332.993.922**	**-**	**587.575.433.242**	**19.765.909.292.386**
- Tăng/giảm vốn trong kỳ	(212.768.335.327)	14.602.790.587	-	1.215.070.585.327	-	-	988.863.399	1.017.893.903.986
- Kết chuyển tăng vốn từ các quỹ	7.309.757.698.986	-	(5.426.961.960.723)	-	(1.742.332.993.922)	(140.462.744.341)	-	-
- Tăng vốn đầu tư từ NSNN	-	-	-	-	-	140.462.744.341	-	140.462.744.341
- Kết chuyển tài sản thuộc khu bay	(2.292.759.652.841)	-	-	-	-	-	-	(2.292.759.652.841)
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	3.688.393.337.394	-	-	3.688.393.337.394
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.106.099.726.218	(1.248.761.364.978)	-	-	(142.661.638.760)
- Nộp lợi nhuận còn lại vào NSNN	-	-	-	-	(2.438.237.722.416)	-	-	(2.438.237.722.416)
- Đánh giá lại tài sản theo biên bản xác định giá trị doanh nghiệp	-	-	5.084.230.407.728	-	-	-	-	5.084.230.407.728
- Tăng Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp bằng Lợi nhuận, quỹ và đánh giá lại tài sản khi cổ phần hóa thu từ các công ty con	-	-	-	-	-	-	34.990.602.020	34.990.602.020
- Nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp sau khi kết chuyển vốn điều lệ theo Quyết định 59/QĐ-GTVT	(125.766.663.045)	-	-	(2.321.170.311.545)	-	-	(622.552.682.661)	(3.069.489.657.251)
- Hoàn trả tiền đặt cọc cho nhà đầu tư	-	-	-	-	-	-	(1.002.051.000)	(1.002.051.000)
- Giảm khác	-	-	-	-	(1.394.250.000)	-	(165.000)	(1.394.415.000)
31/03/2016	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**21.786.335.150.587**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/04/2016	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	-	-	-	-	-	**21.786.335.150.587**
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.498.177.160.342	-	-	2.498.177.160.342
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	450.015.282.490	(738.519.883.236)	-	-	(288.504.600.746)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển (20% Lợi nhuận được phân phối)	-	-	-	*450.015.282.490*	*(450.015.282.490)*	-	-	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2,2% tháng lương theo Quỹ lương phải trả người lao động)	-	-	-	-	*(286.382.296.200)*	-	-	*(286.382.296.200)*
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành (1,5% tháng lương theo Quỹ lương viên chức quản lý)	-	-	-	-	*(2.119.162.500)*	-	-	*(2.119.162.500)*
- Giảm khác	-	-	-	-	(3.142.046)	-	-	(3.142.046)
31/12/2016	**21.771.732.360.000**	**14.602.790.587**	-	**450.015.282.490**	**1.759.657.277.106**	-	-	**23.996.007.710.183**

(*) Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ không được chia lợi nhuận theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính là 201.362.465.021 đồng.

Tổng Công ty tạm phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 68/NQ-HĐQT ngày 08/03/2017 và Nghị quyết 84/NQ-HĐQT ngày 20/03/2017 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và sẽ được phân phối chính thức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

23.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2016		01/04/2016	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Cổ đông Nhà nước	20.769.430.110.000	95,396%	20.769.430.110.000	95,396%
Cổ đông khác	1.002.302.250.000	4,604%	1.002.302.250.000	4,604%
	21.771.732.360.000	**100%**	**21.771.732.360.000**	**100%**

23.3 CỔ PHIẾU

	31/12/2016 CP	01/04/2016 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phiếu phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ Cổ phiếu phổ thông	2.177.173.236	2.177.173.236
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

23.4 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10.241.042.745.138**	**3.299.111.435.947**
Trong đó		
- Doanh thu dịch vụ hàng không	8.369.524.339.494	2.679.628.979.626
Doanh thu hạ cất cánh	*1.358.547.694.655*	*422.783.434.015*
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	*251.713.161.778*	*107.062.909.810*
Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	*5.080.246.456.992*	*1.632.500.792.061*
Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	*469.289.177.401*	*146.730.919.101*
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	*1.209.727.848.668*	*370.550.924.639*
- Doanh thu phi hàng không	970.391.215.476	300.367.635.361
Doanh thu cho thuê mặt bằng	*315.103.234.021*	*102.301.059.980*
Doanh thu cho thuê quảng cáo	*124.560.634.806*	*33.765.852.294*
Doanh thu dịch vụ bến bãi	*311.492.828.178*	*98.177.135.458*
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế .....)	*60.237.296.186*	*18.504.399.927*
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	*66.346.870.134*	*20.975.399.820*
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	*92.650.352.151*	*26.643.787.882*
- Doanh thu bán hàng	901.127.190.168	319.114.820.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(100.323.506.675)**	**(31.421.160.562)**
Chiết khấu thương mại	(100.323.506.675)	(31.421.160.562)
Doanh thu thuần	**10.140.719.238.463**	**3.267.690.275.385**
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.239.592.048.295	2.948.575.454.425
- Doanh thu bán hàng	901.127.190.168	319.114.820.960
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	162.833.489.070	44.327.773.275
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	156.063.152.099	50.464.779.998
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	68.880.570.595	21.944.906.834
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	5.055.262.290	-
- Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	3.838.495.406	1.021.522.781
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	2.619.618.139	787.208.411
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	2.213.386.985	3.329.974.452
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	3.151.512	-
	401.507.126.096	**121.876.165.751**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	605.288.375.976	220.873.011.768
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.420.179.914.098	1.422.597.162.101
	7.025.468.290.074	**1.643.470.173.869**

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	603.510.519.028	185.359.615.060
Thu nhập từ việc thoái vốn đầu tư tại đơn vị khác (*)	75.774.545.328	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.574.409.875	98.260.514.358
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	11.036.365.818	5.508.916.728
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	248.100.747.890	-
Đánh giá lại các khoản đầu tư tài chính	-	1.443.822.887.258
	988.996.587.939	**1.732.951.933.404**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn	10.800.034.875	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	25.149.375.000	956.881.116.559
Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	3.375.000.000	11.898.658.933
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	387.566.810
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không	-	2.880.418.655
Công ty TNHH Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	-	5.035.982.845
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	11.250.000.000	16.847.637.810
	50.574.409.875	**993.931.381.612**

(*) Ngày 07/11/2016, Tổng Công ty thực hiện thoái một phần vốn tại Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn, số lượng cổ phiếu thoái vốn 1.319.700 cổ phiếu, lãi từ việc thoái vốn 75.774.545.328 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí lãi vay	75.244.790.879	23.087.598.449
Lỗ từ việc thoái vốn đầu tư vào đơn vị khác	-	797.649.961
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	14.671.110.356	33.134.086.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	832.054.543.920
Trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	1.300.000.000	8.048.810.144
Chi phí tài chính khác	97.727.273	-
	91.313.628.508	**897.122.689.121**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	67.569.964.492	18.755.511.556
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	530.942.695	155.687.415
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.201.056.342	30.442.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.958.592.246	6.673.641.706
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.017.693.778	-
Chi phí điều hành và thương quyền hợp tác kinh doanh	80.790.374.339	20.786.598.488
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	1.438.129.983	-
Chi phí công tác phí	21.997.635	-
Chi phí sửa chữa tài sản	937.453.867	-
Chi phí khác bằng tiền	8.484.304.555	1.217.930.213
	178.950.509.932	**47.619.811.834**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	366.140.716.990	143.199.315.571
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	52.835.336.053	3.456.460.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	53.824.268.530	8.753.244.769
Thuế, phí, lệ phí	47.700.450.006	19.243.353.423
Chi phí sửa chữa tài sản	5.860.544.154	1.080.162.646
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	10.302.646.523	4.978.849.812
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	8.649.137.217	2.690.562.068
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.107.119.565	5.421.145.441
Chi hoa hồng, môi giới	-	13.936.227.910
Chi phí phúc lợi cho người lao động	32.098.952.340	10.767.690.848
Chi phí công tác phí	15.801.297.312	5.792.537.930
Chi phí khác bằng tiền	90.286.091.951	20.785.233.805
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	30.875.985.509	-
	724.482.546.150	**240.362.751.629**

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thu bảo hiểm bồi thường	1.730.106.229	2.608.672.804
Thu do vi phạm Hợp đồng	551.512.752	50.723.900
Thu bán hồ sơ thầu	114.572.705	16.018.634
Nhiên liệu, vật tư bàn giao cho Sags	1.324.833.541	-
Hoàn nhập chi phí sửa chữa lớn theo chu kỳ từ 2012 đến 31/12/2015	-	2.047.311.324.981
Hoàn nhập chi phí trích trước tiền thuê đất đến 30/06/2014	-	441.455.000.000
Thu bồi thường giải phóng mặt bằng	-	96.607.341.690
Thu tiền đền bù ống nước hư hỏng	201.565.702	
Thu nhập khác	1.068.027.250	8.730.799.265
	4.990.618.179	**2.596.779.881.274**
Trong đó: Thu nhập khác với bên liên quan		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.324.833.541	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	40.454.545	-
	1.365.288.086	**-**

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Bổ sung chi phí thuê đất đến 31/12/2015	-	98.884.258.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định chờ thanh lý	1.025.429.923	-
Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	605.978.123	1.269.576.935
Giá trị vật tư, nhiên liệu bàn giao cho Sags	1.133.377.947	-
Chi phí phạt và lãi chậm nộp	219.472.232	7.410.638.396
Chi phí xử lý các công trình dừng thực hiện	-	24.894.594.411
Chi phí khác	444.631.500	5.074.777.197
	3.428.889.725	**137.533.845.400**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Chi phí nhân viên	1.730.018.097.268	658.673.556.664
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	104.369.513.222	27.282.453.521
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.375.797.630.230	941.624.443.786
Thuế, phí, lệ phí	47.700.450.006	19.243.353.423
Chi phí sửa chữa tài sản	777.013.095.462	(251.313.085.764)
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	15.781.500.436	5.405.434.824
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	309.190.404.038	81.285.533.476
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	370.415.388.161	47.551.888.083
Chi hoa hồng, môi giới	76.318.703.835	24.710.657.499
Chi phí phúc lợi cho người lao động	32.098.952.340	10.767.690.848
Chi phí công tác phí	26.790.988.134	7.502.091.796
Phí nhượng quyền khai thác	142.345.520.000	44.547.630.000
Chi phí điều hành và thương quyền hợp tác kinh doanh	80.790.374.339	20.786.598.488
Chi phí khác bằng tiền	204.106.367.200	72.253.512.420
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	30.875.985.509	-
	7.323.612.970.180	**1.710.579.725.564**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.111.062.580.192**	**4.631.312.818.210**
Các khoản điều chỉnh tăng/ giảm		
a- Các khoản điều chỉnh tăng	***1.047.487.946.164***	***335.889.450.036***
+ Chi phí loại trừ khi tính thuế	*3.232.387.331*	*14.633.638.528*
+ Chi phí dự phòng phải thu vượt tỷ lệ theo thông tư 228/2009/TT-BTC	*2.109.530.658*	-
+ Chi phí thuê tài sản khu bay	*205.000.000.000*	-
+ Chi phí chưa đủ hóa đơn, chứng từ	*47.709.950.986*	*60.759.678.786*
+ Chi phí sửa chữa tài sản khu bay	*545.000.000.000*	
+ Khấu hao tài sản tạm tăng chưa đủ hóa đơn, chứng từ	*235.527.077.189*	*147.701.114.969*
+ Trích lập dự phòng đầu tư tài chính TCP	*1.300.000.000*	
+ Trích trước chi phí thuê đất	*7.609.000.000*	*109.918.312.015*
+ Lỗ CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của tiền và phải thu	-	*2.876.705.738*
b- Các khoản điều chỉnh giảm	***(606.106.170.817)***	***(742.405.157.014)***
+ Lãi CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của tiền và phải thu	*(14.409.333.544)*	-
+ Hoàn nhập chi phí đã loại trừ khi tính thuế TNDN giai đoạn trước 31/03/2016	*(591.696.837.273)*	*(742.405.157.014)*
- Chi phí chưa đủ hóa đơn, chứng từ	*(60.759.678.786)*	*(51.428.004.898)*
- Chi phí thuê đất	*(380.359.337.780)*	*(441.455.000.000)*
- Khấu hao tài sản tạm tăng chưa đủ hóa đơn, chứng từ	*(147.701.114.969)*	*(254.183.405.798)*
- Lỗ/Lãi CLTG do đánh giá lại số dư ngoại tệ của tiền và phải thu cuối năm tài chính	*(2.876.705.738)*	*5.084.955.978*
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	*(423.702.296)*
Thu nhập được miễn thuế	**(50.574.409.875)**	**(98.260.514.358)**
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	**3.501.869.945.664**	**4.126.536.596.873**
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**700.373.989.133**	**825.307.319.375**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN	(11.311.380)	(1.314.799)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**700.362.677.753**	**825.306.004.575**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
- Ảnh hưởng từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(87.477.257.903)	117.613.476.241
Cộng chi phí thuế TNDN	**612.885.419.850**	**942.919.480.816**

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do hoàn nhập chi phí thuế TNDN hoãn lại năm trước	129.486.962.301	384.251.468.215
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh do điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp	-	(137.151.029.673)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(216.964.220.204)	(129.486.962.301)
	(87.477.257.903)	**117.613.476.241**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn Nhà nước, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.21.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016 VND	01/04/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.674.793.260.611	2.413.453.826.323
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.508.000.000.000	12.182.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.055.530.539.486	2.288.557.104.789
	18.238.323.800.097	**16.884.910.931.112**
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	14.104.897.501.901	14.407.402.352.505
Phải trả người bán và phải trả khác	1.198.094.722.230	911.425.407.860
Chi phí phải trả	1.492.018.127.664	1.391.794.362.561
Dự phòng phải trả	545.000.000.000	-
	17.340.010.351.795	**16.710.622.122.926**
Trạng thái ròng	**898.313.448.302**	**174.288.808.186**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá và lãi suất. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch cung cấp dịch vụ và vay nợ bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD"), đồng Yên Nhật ("JPY"), đồng Euro (EUR). Trong năm, Tổng Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro liên quan đến thay đổi tỷ giá hối đoái.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty có các khoản vay dài hạn ODA với lãi suất ưu đãi và cố định, do đó, Tổng Công ty không chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay này.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Ngoài các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết, đầu tư tài chính dài hạn, Tổng Công ty không có các khoản đầu tư vào chứng khoán kinh doanh.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Tổng Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công cụ tài chính không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Mức độ rủi ro tín dụng của Tổng Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Tổng Giám đốc có đánh giá từng khách hàng để quy định điều khoản đặt cọc trong hợp đồng cung cấp dịch vụ.

Tổng Công ty có phát sinh một số khoản công nợ tồn đọng. Đối với các khoản công nợ tồn đọng, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng đầy đủ trên cơ sở thận trọng theo các quy định hiện hành có liên quan.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Số dư với ngân hàng

Tổng Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng cộng VND
31/12/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	143.286.029.602	13.961.611.472.299	14.104.897.501.901
Phải trả người bán và phải trả khác	1.136.202.613.689	61.892.108.541	1.198.094.722.230
Chi phí phải trả	1.492.018.127.664	-	1.492.018.127.664
Dự phòng phải trả	-	545.000.000.000	545.000.000.000
	2.771.506.770.955	**14.568.503.580.840**	**17.340.010.351.795**
01/04/2016			
Vay và nợ ngắn hạn	145.698.498.468	14.261.703.854.037	14.407.402.352.505
Phải trả người bán và phải trả khác	877.890.377.414	33.535.030.446	911.425.407.860
Chi phí phải trả	1.391.794.362.561	-	1.391.794.362.561
Dự phòng phải trả	-	-	-
	2.415.383.238.443	**14.295.238.884.483**	**16.710.622.122.926**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.674.793.260.611	-	2.674.793.260.611
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.508.000.000.000	-	13.508.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.049.450.539.486	6.080.000.000	2.055.530.539.486
	18.232.243.800.097	**6.080.000.000**	**18.238.323.800.097**
01/04/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.413.453.826.323	-	2.413.453.826.323
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	12.182.900.000.000	-	12.182.900.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.288.492.104.789	65.000.000	2.288.557.104.789
	16.884.845.931.112	**65.000.000**	**16.884.910.931.112**

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phi hàng không và hoạt động bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 31/12/2016

Chỉ tiêu	Dịch vụ VND	Bán hàng VND	Tổng cộng toàn Tổng Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	9.239.592.048.295	901.127.190.168	10.140.719.238.463
Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**9.239.592.048.295**	**901.127.190.168**	**10.140.719.238.463**
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	*6.420.179.914.098*	*605.288.375.976*	*7.025.468.290.074*
- Chi phí bán hàng	*-*	*178.950.509.932*	*178.950.509.932*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**2.819.412.134.197**	**116.888.304.260**	**2.936.300.438.457**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			724.482.546.150
Doanh thu hoạt động tài chính			988.996.587.939
Chi phí tài chính			91.313.628.508
Thu nhập khác			4.990.618.179
Chi phí khác			3.428.889.725
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			700.362.677.753
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(87.477.257.903)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**2.498.177.160.342**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			45.183.082.361.340
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			21.187.074.651.157
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản cố định			***2.914.164.642.203***
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận			
- Chi phí khấu hao TSCĐ			*3.377.659.475.811*
- Phân bổ chi phí trả trước dài hạn			*19.167.376.120*

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016

Chỉ tiêu	Dịch vụ VND	Bán hàng VND	Tổng cộng toàn Tổng Công ty VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.948.575.454.425	319.114.820.960	3.267.690.275.385
Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	**2.948.575.454.425**	**319.114.820.960**	**3.267.690.275.385**
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	*1.422.597.162.101*	*220.873.011.768*	*1.643.470.173.869*
- Chi phí bán hàng	*-*	*47.619.811.834*	*47.619.811.834*
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**1.525.978.292.324**	**50.621.997.358**	**1.576.600.289.682**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			240.362.751.629
Doanh thu hoạt động tài chính			1.732.951.933.404
Chi phí tài chính			897.122.689.121
Thu nhập khác			2.596.779.881.274
Chi phí khác			137.533.845.400
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			825.306.004.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			117.613.476.241
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**3.688.393.337.394**
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			45.284.758.481.389
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			23.498.423.330.802
Tổng chi phí đã phát sinh trong niên độ để mua tài sản cố định			***1.001.901.051.618***
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước dài hạn của bộ phận			
- Chi phí khấu hao TSCĐ			*901.371.940.131*
- Phân bổ chi phí trả trước dài hạn			*25.005.468.648*

36. THÔNG TIN KHÁC

36.1 CÁC KHOẢN CAM KẾT

Đến thời điểm 31/12/2016, Tổng Công ty đã hoàn thành việc xây dựng và trình phương án thuê tài sản khu bay lên Bộ Giao thông Vận tải với tổng chi phí thuê ước tính là 205 tỷ đồng/năm tuy nhiên đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính chưa được phê duyệt.

36.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	4.554.000.000	601.687.497

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND
Thu nhập của Ban Kiểm soát	621.082.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

b. Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	Công ty con
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết

Ngoài các giao dịch phát sinh với các bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số 24, 26, 29, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/04/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016 VND
Mua hàng, cung cấp dịch vụ với các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	5.235.332.916	378.736.456
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	395.632.652	624.888.270
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	739.741.666	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	271.289.010	143.309.249
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	4.067.244.540	4.448.457.661
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	48.938.611.500	15.304.863.900
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	100.150.375	34.835.500
	59.748.002.659	**20.935.091.036**

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 6, 8, 17.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

36. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

36.3 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2016	01/04/2016
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	49.313.232,17	22.248.509,07
- Euro (EUR)	442,78	450,79
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	**44.517.571.868**	**44.517.571.868**
Giá trị Tài sản nhận giữ hộ (VND)	**2.568.823.527.219**	**2.294.758.354.379**
- Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước	2.568.453.996.767	2.292.759.652.841
+ Giá trị còn lại tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước trước 31/03/2016	*2.292.759.652.841*	*2.292.759.652.841*
+ Nguyên giá tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước từ 01/04/2016 đến 31/12/2016	*275.694.343.926*	-
- Tài sản bàn giao cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam	369.530.452	1.998.701.538
Hàng hóa nhận ký gửi	**600.103.549**	**375.063.211**

36.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016 đã được kiểm toán. Các số liệu này được lập cho mục đích cung cấp bổ sung thông tin và không so sánh được với số liệu kỳ hiện tại do không đồng nhất về kỳ kế toán. Do đây là năm tài chính đầu tiên Tổng Công ty hoạt động dưới hình thức là Công ty Cổ phần nên không có số liệu so sánh tương ứng và phù hợp cho Báo cáo tài chính này.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu	Phụ trách Ban Tài chính Kế toán	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Phương	Bùi Á Đông	Lê Mạnh Hùng

M.S.D.N: 0311638525-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP
Q.TÂN BÌNH-T.P. HỒ CHÍ MINH